

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

quý 1 năm 2014

(09/05/2014)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.080.598.727.419</b>	<b>1.137.922.348.083</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>741.536.518.466</b>	<b>590.633.394.242</b>
1. Tiền		271.818.083.066	71.476.387.242
2. Các khoản tương đương tiền		469.718.435.400	519.157.007.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>78.390.159.528</b>	<b>292.280.942.328</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		78.390.159.528	292.280.942.328
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn		0	0
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>147.676.142.431</b>	<b>144.831.397.440</b>
1. Phải thu khách hàng		3.005.045.658	7.902.940.397
2. Trả trước cho người bán		112.387.117.804	99.799.704.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.03	33.399.322.391	38.244.095.611
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.04	(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>		<b>81.173.371.802</b>	<b>94.604.540.090</b>
1. Hàng tồn kho	V.05	81.254.786.420	94.685.954.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.414.618)	(81.414.618)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.822.535.192</b>	<b>15.572.073.983</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.753.061	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.418.374.542	7.535.483.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	15.108.186.547	4.585.690.391
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	8.271.221.042	3.450.900.488
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>814.723.293.640</b>	<b>796.128.798.609</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải thu dài hạn khác		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0	0
<b>II- Tài sản cố định</b>		<b>625.371.482.938</b>	<b>610.100.877.573</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	248.704.141.121	241.951.950.972
*Nguyên giá		458.673.751.830	452.603.225.486
*Giá trị hao mòn lũy kế		(209.969.610.709)	(210.651.274.514)

2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
*Nguyên giá		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.806.530.667	1.794.394.437
*Nguyên giá		1.960.092.415	1.928.538.415
*Giá trị hao mòn lũy kế		(153.561.748)	(134.143.978)
4. Chi phí XDCB dở dang	V.10	374.860.811.150	366.354.532.164
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
*Nguyên giá		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>185.582.677.921</b>	<b>183.048.499.553</b>
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	59.730.522.196	57.196.343.828
3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	134.014.553.550	134.014.553.550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V.13	(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
<b>V-Lợi thế thương mại</b>		<b>3.769.132.781</b>	<b>2.979.421.483</b>
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2.149.696.781	1.359.985.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.15	1.619.436.000	1.619.436.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.895.322.021.059</b>	<b>1.934.051.146.692</b>

NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	3	4	5
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>448.691.567.220</b>	<b>529.694.990.181</b>
(300 = 310 + 330)			
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>		<b>447.196.089.282</b>	<b>528.186.637.343</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	378.754.009.741	374.143.479.707
2. Phải trả người bán		1.442.810.000	4.735.168.060
3. Người mua trả tiền trước		10.694.528.556	26.482.861.870
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	6.591.875.749	175.775.552
5. Phải trả người lao động		21.831.970.032	65.863.619.576
6. Chi phí phải trả	V.18	20.585.013.208	2.268.676.777
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	2.915.409.626	28.284.606.641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.380.472.370	26.232.449.160
<b>II- Nợ dài hạn</b>		<b>1.495.477.938</b>	<b>1.508.352.838</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0

3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	1.401.062.000	1.401.062.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		94.415.938	107.290.838
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.446.630.453.839</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
(400 = 410 + 430)			0
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>1.446.630.453.839</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(117.980.088)	(1.958.272)
7. Quỹ đầu tư phát triển		880.417.522.551	878.908.960.724
8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	77.360.652.956
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-431.427.324	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		233.179.672.537	191.866.487.896
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>		<b>1.895.322.021.059</b>	<b>1.934.051.146.692</b>

0 0

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		6.034.397.234	6.034.397.234
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.454.272,27	2.916.044,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Tố Anh

Trần Ngọc Ân



Lê Văn Chành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
		QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	141.297.946.768	141.297.946.768	185.696.295.727	185.696.295.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.23	163.742.816	163.742.816	1.833.417.975	1.833.417.975
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	VI.24	141.134.203.952	141.134.203.952	183.862.877.752	183.862.877.752
4. Giá vốn hàng bán	VI.25	122.862.468.054	122.862.468.054	136.466.764.528	136.466.764.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		18.271.735.898	18.271.735.898	47.396.113.224	47.396.113.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	12.815.992.741	12.815.992.741	6.165.351.462	6.165.351.462
7. Chi phí tài chính	VI.27	94.730.110	94.730.110	206.270.116	206.270.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		84.609.423	84.609.423	206.270.116	206.270.116
8. Chi phí bán hàng		652.304.541	652.304.541	1.270.723.596	1.270.723.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.486.059.305	6.486.059.305	7.352.981.780	7.352.981.780
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]		23.854.634.683	23.854.634.683	44.731.489.194	44.731.489.194
11. Thu nhập khác	VI.28	32.654.948.202	32.654.948.202	10.938.038.693	10.938.038.693
12. Chi phí khác	VI.29	4.846.872.781	4.846.872.781	2.629.932.426	2.629.932.426
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		27.808.075.421	27.808.075.421	8.308.106.267	8.308.106.267
14. Lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.576.103.098	1.576.103.098	1.451.124.393	1.451.124.393
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		53.238.813.202	53.238.813.202	54.490.719.854	54.490.719.854
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	9.824.558.632	9.824.558.632	6.472.652.268	6.472.652.268
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		43.414.254.570	43.414.254.570	48.018.067.586	48.018.067.586
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0	0	0
17.2. Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0	0	0
17.3. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		43.414.254.570	43.414.254.570	48.018.067.586	48.018.067.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.31	1.491	1.491	1.649	1.649

LẬP BIỂU

Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Ân

Ngày 09 tháng 05 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** quý 1 năm 2014  
 (theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	132.855.725.097	233.161.921.172
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(23.427.098.203)	(23.618.356.542)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	(111.581.232.817)	(145.817.625.708)
4.Tiền chi trả lãi vay	4	(5.876.430.049)	(3.447.872.970)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(1.255.359.313)	(1.677.537.905)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	464.659.031	1.595.509.330
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(47.362.164.420)	(22.768.981.613)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(56.181.900.674)</b>	<b>37.427.055.764</b>
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.009.262.899)	(13.024.321.108)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.703.713.199	34.834.759.775
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213.890.782.800	6.520.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.561.500.000)	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.576.395.745	6.165.351.462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>229.600.128.845</b>	<b>34.495.790.129</b>
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.319.692.000	54.090.316.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.709.161.966)	(21.834.820.307)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.000.000.000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.389.469.966)</b>	<b>32.255.495.693</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>151.028.758.205</b>	<b>104.178.341.586</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>590.633.394.242</b>	<b>580.224.509.306</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.633.981)	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>741.536.518.466</b>	<b>684.402.850.892</b>
		0	

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU



Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Ngọc Ân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2014

### I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty hoạt động theo:

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06/07/2011.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/05/2012.
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900242776, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24/07/2012.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần, Trong đó: Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 180.000.000.000 đồng, tương đương 18.000.000 cổ phần (chiếm 60%), cổ đông bên ngoài góp 120.000.000.000 đồng, tương đương 12.000.000 cổ phần (chiếm 40%).

Các đơn vị trực thuộc Công ty là:

Tên	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường Cầu Khời	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Nông trường Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh
- Khu Kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

#### 2-Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm 01 Công ty là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su có địa chỉ tại Huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia.

#### 3-Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm 03 Công ty:

Tên	Địa chỉ
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Công ty CP An Thịnh Việt Lào	Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

#### 4-Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
- Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

## **II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1-Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **3-Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

## **IV-Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

### **2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận



của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

### **3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **4-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **5-Nguyên tắc ghi nhận Tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

### **6-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

### **7-Nguyên tắc ghi nhận chi phí XD CB:**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **8-Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư:**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

#### **9-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### **10-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước:**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11-Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

#### **12-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **13-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **15-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 17-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 18-Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2014 được hợp nhất trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2014 tự lập của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Tây Ninh
- Báo cáo tài chính chuyển đổi quý 1 năm 2014 tự lập của Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su.

Các công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh, Báo cáo tài chính do Công ty lập.
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng - Lào Cai, Báo cáo tài chính do Công ty lập
- Công ty CP An Thịnh - Việt Lào: Quý 1/2014, Công ty không còn hoạt động và đến thời điểm 31/03/2014 Công ty đang chờ giải quyết hồ sơ giải thể nên Công ty CP An Thịnh Việt Lào không lập Báo cáo tài chính quý 1/2014. Vì thế, Công ty CP Cao su Tây Ninh không hợp nhất kết quả kinh doanh quý 1/2014 của Công ty CP An Thịnh - Việt Lào.

#### Danh sách thông tin về các đơn vị hợp nhất

Đơn vị	Nội dung thông tin
<b>- Công ty mẹ</b>	
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Trụ sở: xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mù cao su.
<b>- Công ty con</b>	
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Trụ sở: huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Meanchey, vương quốc Campuchia Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác, chế biến mù cao su. Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
<b>- Công ty liên kết</b>	
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Địa chỉ: xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Khai thác, chế biến và kinh doanh gỗ. Tỷ lệ lợi ích: 49% Quyền biểu quyết: 49%
Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	Địa chỉ: Số 64, Trương Định, Quận 3, Tp.HCM Hoạt động kinh doanh chính: Trồng cây lấy củ có chất bột; Bán buôn mù cao su, phân bón; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tỷ lệ lợi ích: 28% Quyền biểu quyết: 20%
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Địa chỉ: số 186, Hoàng Liên, Phường Cốc Lếu, TP.Lào Cai, tỉnh Lào Cai Hoạt động kinh doanh chính: Khai hoang, trồng, chăm sóc, khai thác cây công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, cây giống. Tỷ lệ lợi ích: 25% Quyền biểu quyết: 20%

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt		5.089.090.660	8.914.558.486
-Tiền gửi Ngân hàng		266.728.992.406	62.561.828.756
-Các khoản tương đương tiền		469.718.435.400	519.157.007.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>741.536.518.466</b>	<b>590.633.394.242</b>
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Đầu tư ngắn hạn khác		78.390.159.528	292.280.942.328
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>78.390.159.528</b>	<b>292.280.942.328</b>
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tiền của Oknha Leng Rithy		3.155.400.000	3.155.400.000
- Phải thu tạm ứng cá nhân		536.418.000	269.260.800
- Phải thu VP Đại diện		126.216.000	0
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		15.518.022.686	15.238.751.700
-Phải thu tạm ứng TÁGC		0	795.366.000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		11.583.121.378	16.871.277.671
-Phải thu khác		2.480.144.327	1.914.039.440
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>33.399.322.391</b>	<b>38.244.095.611</b>
4. Dự phòng phải thu khó đòi			
- Công ty TNHH Nguyễn Đức		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>(1.115.343.422)</b>	<b>(1.115.343.422)</b>
5-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu		26.619.096.405	21.017.442.267
-Công cụ, dụng cụ		5.395.474.377	4.347.891.766
-Chi phí SX, KD dở dang		8.592.111.392	6.895.822.261
-Thành phẩm		38.427.602.619	58.839.934.469
-Hàng hóa		2.220.501.627	1.483.230.165
-Hàng gửi đi bán		0	2.101.633.780
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>81.254.786.420</b>	<b>94.685.954.708</b>
6-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Thuế GTGT		0	169.047.270
-Thuế TNDN		0	3.582.738.046
-Tiền thuế đất Nông nghiệp		6.292.738.685	0
-Thuế TNCN		8.815.447.862	833.905.075
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>15.108.186.547</b>	<b>4.585.690.391</b>
7-Tài sản ngắn hạn khác:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tạm ứng		8.271.221.042	3.450.900.488
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>8.271.221.042</b>	<b>3.450.900.488</b>

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 01)

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình: (Phụ lục 01)

10-Chi phí XDCB dở dang		Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tổng chi phí XDCB dở dang:	0	374.860.811.150	366.354.532.164
Trong đó:			
<i>Chi phí Công ty CP Cao su Tây Ninh</i>		<i>126.076.447.869</i>	<i>140.270.061.790</i>
+ Vườn cây cao su KTCB		112.503.885.321	126.727.840.151
+ Mô rộng HT XLNT nhà máy trung tâm		484.753.638	454.412.729
+NM SX thùng phuy		13.087.808.910	13.087.808.910

<b>Chi phí Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su</b>	<b>248.784.363.281</b>	<b>226.084.470.374</b>
+ Vườn cây 2012	47.076.607.234	46.743.238.593
+ Vườn cây 2013	130.436.768.430	124.564.705.554
+ Vườn cây 2014	937.969.576	0
+ Chi phí khai hoang	21.637.098.862	20.358.935.304
+ Chi phí khai hoang 299 ha quân đội chiếm	3.144.882.000	0
+ Chi phí đền bù các hộ dân	7.053.076.296	3.552.096.888
+ Chi phí lãi vay	28.870.093.752	24.628.463.499
+ Công trình giao thông	120.096.628	120.285.321
+ CT XD CB khác	566.446.891	519.787.570
+ Chi phí quản lý chờ phân bổ	8.941.323.612	5.596.957.645
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>11-Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>34.655.806.155</b>	<b>33.686.756.231</b>
-Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	665.176.182	665.176.182
-Công ty CP An Thịnh - Việt Lào	24.409.539.859	22.844.411.415
-Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	59.730.522.196	57.196.343.828
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>12-Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>77.500.000.000</b>	<b>77.500.000.000</b>
-Công ty CP Cao su Việt Lào	10.000.000.000	10.000.000.000
-Công ty CPTMDV Du lịch Cao su	26.814.553.550	26.814.553.550
-Công ty TNHH ĐTXD Cơ sở Hạ tầng Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
-Công ty CP Phát triển KCN Cao su Việt Nam	134.014.553.550	134.014.553.550
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>13-Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(8.162.397.825)</b>	<b>(8.162.397.825)</b>
- Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	(8.162.397.825)	(8.162.397.825)
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>14-Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>1.090.174.465</b>	<b>1.299.129.597</b>
-Công cụ dụng cụ	1.059.522.316	60.855.886
-Khác	2.149.696.781	1.359.985.483
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>15-Tài sản dài hạn khác</b>	<b>20.700.000</b>	<b>20.700.000</b>
-Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.598.736.000	1.598.736.000
-Đặt cọc theo hợp đồng kinh tế tổ nhưng đất dự án	1.619.436.000	1.619.436.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>16-Vay và nợ ngắn hạn:</b>	<b>377.472.470.034</b>	<b>372.337.200.000</b>
-Vay ngắn hạn	1.281.539.707	1.806.279.707
-Nợ dài hạn đến hạn trả	378.754.009.741	374.143.479.707
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:</b>	<b>1.384.827.614</b>	<b>0</b>
+Thuế GTGT	4.986.461.273	0
+Thuế TNDN	0	10.659.360
+Thuế tài nguyên	76.318.608	161.787.876
+Thuế TNCN	144.268.254	3.328.316
+Thuế giữ lại	6.591.875.749	175.775.552
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	

*Thuế Giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng

cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

*Các loại thuế khác*

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

<b>18-Chi phí phải trả:</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-Chi phí phải trả khác		1.247.622.421	332.512.469
-Chi phí lãi vay phải trả		5.737.787	1.562.788.308
-Chi phí phân bón		9.024.911.000	0
-Chi phí SCTX		9.000.000.000	0
-Chi phí TAGC		1.106.742.000	173.376.000
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>20.585.013.208</b>	<b>2.268.676.777</b>
<b>19-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:</b>			
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-Kinh phí công đoàn		228.297.603	28.536.094
-Phí BHXH		94.418.969	94.418.969
-Phải trả về cổ tức		66.797.500	27.066.797.500
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ		2.175.444.143	928.941.718
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		350.451.411	165.912.360
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>2.915.409.626</b>	<b>28.284.606.641</b>
<b>20-Vay và nợ dài hạn:</b>			
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a-Vay dài hạn		1.401.062.000	1.401.062.000
-Vay Ngân hàng		1.401.062.000	1.401.062.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.401.062.000</b>	<b>1.401.062.000</b>

**21-Vốn chủ sở hữu:**

<i>a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)</i>		
<b>b-Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
<b>d-Cổ phiếu</b>		
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/01 cổ phiếu		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
<b>22-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	7.608.777.369	7.689.292.435
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	133.360.879.616	176.639.625.302
-Doanh thu thuần dịch vụ	328.289.783	1.367.377.990
<b>Cộng</b>	<b>141.297.946.768</b>	<b>185.696.295.727</b>
<b>23-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Thuế xuất khẩu	163.742.816	1.833.417.975
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.833.417.975</b>
<b>24-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	7.608.777.369	7.689.292.435
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	133.197.136.800	174.806.207.327
-Doanh thu thuần dịch vụ	328.289.783	1.367.377.990
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>141.134.203.952</b>
<b>25-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.537.353.957	7.665.600.943
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.996.824.314	127.433.785.595
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	328.289.783	1.367.377.990
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>122.862.468.054</b>
<b>26-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.806.868.211	6.165.351.462
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.124.530	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>12.815.992.741</b>
<b>27-Chi phí tài chính (Mã số 22):</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lãi tiền vay	84.609.423	206.270.116
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.466.794	0
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.653.893	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>94.730.110</b>
<b>28-Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thu nhập từ cao su thanh lý	32.600.340.294	10.243.366.509
- Thu nhập từ cao su gãy đổ	21.252.000	289.530.000
- Thu nhập khác	33.355.908	405.142.184
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>32.654.948.202</b>
<b>29-Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Chi phí từ cao su thanh lý	4.508.470.451	2.103.738.623
-Chi phí từ cao su gãy đổ	0	70.554.000
-Chi phí khác	338.402.330	455.639.803
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.846.872.781</b>
<b>30-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.824.558.632	6.472.652.268
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>9.824.558.632</b>
<b>31-Lãi cơ bản trên cổ phiếu:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	0	43.414.254.570
-Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	29.125.000	29.125.000
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.491	1.649

#### VIII-Những thông tin khác

##### 1-Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2-Những thông tin về các bên liên quan

\* Giao dịch với các bên liên quan

2.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt

a-Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

- + Số còn phải trả đầu kỳ
- + Số phải trả trong kỳ
- + Số đã trả trong kỳ
- + Số còn phải trả cuối kỳ

Kỳ này	Kỳ trước
18.236.042	0
23.520.000	42.251.317
(41.756.042)	14.348.880
0	56.600.197

b-Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- + Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN
- Cộng:

Kỳ này	Kỳ trước
235.309.828	283.357.281
235.309.828	283.357.281

2.2-Các bên liên quan

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan

\* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

- Đã trả tiền cổ tức đợt 1 năm 2013

Kỳ này
(27.000.000.000)

\* Công ty liên kết - Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai

- Góp vốn

1.561.500.000

\* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh

- Mua pallet
- Đã trả tiền mua pallet
- Bán cây thanh lý cao su
- Bán cây cao su gãy đổ
- Bán xăng dầu
- Đã thu tiền bán cây thanh lý; cao su gãy đổ và xăng dầu

254.848.000
(371.272.000)
5.573.000.000
123.194.500
64.512.000
(8.832.943.300)

3-Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo quyết toán hợp nhất quý 1/2013 do Công ty tự lập.

LẬP BIỂU

Trần Thị Tố Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Ngọc Ân

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

## 8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	100.767.327.872	73.019.347.112	38.984.193.822	5.530.265.121	234.302.091.559	452.603.225.486
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	195.000.000	1.057.542.828	0	0	1.252.542.828
-Đầu tư XDCB hoàn thành	226.722.853	0	0	0	16.225.963.426	16.452.686.279
-Tăng khác (ĐGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	11.438.840.773	11.438.840.773
-Giảm khác	195.861.990	0	0	0	0	195.861.990
Số dư cuối năm	100.798.188.735	73.214.347.112	40.041.736.650	5.530.265.121	239.089.214.212	458.673.751.830
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm	43.169.768.440	41.915.313.036	24.585.004.876	3.308.606.867	97.672.581.295	210.651.274.514
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	1.566.835.285	1.410.566.784	861.394.841	111.761.078	2.343.849.660	6.294.407.648
-Tăng khác (ĐGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	6.930.370.322	6.930.370.322
-Giảm khác	45.701.131	0	0	0	0	45.701.131
Số dư cuối năm	44.690.902.594	43.325.879.820	25.446.399.717	3.420.367.945	93.086.060.633	209.969.610.709
<b>III-GTCL của TSCĐ hữu hình</b>						0
-Tại ngày đầu năm	57.597.559.432	31.104.034.076	14.399.188.946	2.221.658.254	136.629.510.264	241.951.950.972
-Tại ngày cuối năm	56.107.286.141	29.888.467.292	14.595.336.933	2.109.897.176	146.003.153.579	248.704.141.121
						0

## 9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	168.288.000	0	0	0	1.928.538.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	199.842.000	0	0	0	1.960.092.415
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	83.821.448	50.322.530	0	0	0	134.143.978
- Do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	10.477.681	8.940.089	0	0	0	19.417.770
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	94.299.129	59.262.619	0	0	0	153.561.748
<b>III-GTCL của TSCĐ thu TC</b>						
-Tại ngày đầu năm	1.676.428.967	117.965.470	0	0	0	1.794.394.437
-Tại ngày cuối năm	1.665.951.286	140.579.381	0	0	0	1.806.530.667
						0

